

Bản án số: **206/2022/DS-PT**

Ngày: 17/6/2022

V/v: *Yêu cầu tuyên bố giao
dịch dân sự vô hiệu*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Trương Chí Anh;**

Các Thẩm phán: 1. Ông Mai Tiến Dũng
2. Ông Đinh Như Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 317/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc: *Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 22 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 169/2022/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 05 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 174/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 05 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Đặng Thị L, sinh năm 1954. Địa chỉ: 61 đường LN, phường DN, quận HĐ, thành phố HN, (*Vắng mặt tại phiên tòa*).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L : Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 23 ngõ 84 TQD, phường QT, quận DD, thành phố HN. (Giấy ủy quyền số công chứng 01018 ngày 31/12/2020 tại Văn phòng công chứng P), (*Có mặt tại phiên tòa*).

Bị đơn:

Ông Bùi Việt H, sinh năm 1978. Địa chỉ: LK22 số N007 khu 20AB, phường DN, quận HĐ, thành phố HN, (*Có mặt tại phiên tòa*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1984; Địa chỉ: số 4, ngách 112/32 đường Y, tổ dân phố TK, phường DN, quận HĐ, thành phố HN, (*Vắng mặt tại phiên tòa*).

2. Văn phòng luật sư H; Địa chỉ: Phòng 902- Tòa nhà SDU- Số 143 đường T, quận HĐ, thành phố HN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Việt H , (*Có mặt tại phiên tòa*).

Người kháng cáo: Ông Bùi Việt H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 8 năm 2020, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn - bà Đặng Thị L trình bày:

Bố mẹ chồng của bà L là cụ Đặng Viết D và cụ Đặng Thị G có thừa đất diện tích khoảng hai sào tương đương hơn 900m², năm 1977 hai cụ có cho Hợp tác xã nông nghiệp DN mượn, do sử dụng không hiệu quả nên năm 1988 Hợp tác xã trả lại diện tích đất ao trên cho gia đình cụ Gi . Cụ D chết năm 1983, trước khi chết không để lại di chúc. Ngày 20/10/2002, cụ Gi có viết di chúc được UBND xã DN xác nhận. Ngày 27/9/2004, cụ Đặng Thị G có đơn đề nghị UBND xã DN sửa đổi một phần di chúc ngày 20/10/2002 như sau: Yêu cầu ông T trả lại cho cụ Gi phần diện tích 64m² đất thuộc vị trí thửa đất 17 và phần diện tích đất 64m² ông Đặng Viết L sử dụng thuộc vị trí thửa 18 để cụ Gi cho các bà Đặng Thị T, Đặng Thị T1, Đặng Thị T, Đặng Thị Th, (là con gái của hai cụ) tổng diện tích 128m² địa chỉ hiện tại là đường LN, phường DN, quận HĐ, HN.

Năm 2014, bà Đặng Thị T có nhờ luật sư Bùi Việt H làm dịch vụ pháp lý đòi quyền lợi cho các con gái của Cụ Gi , yêu cầu ông T và ông L trả lại quyền sử dụng 128m² đất tại LN, DN. Các con gái của cụ Gi có thỏa thuận với Luật sư H nếu đòi được đất cho bà T1, bà T thì các bà sẽ trả tiền thù lao cho Luật sư số tiền bằng 50% diện tích đất đòi được tương đương 64m² đất, nhưng hai bên không ký hợp đồng dịch vụ.

Do phần diện tích 128m² đất nằm cạnh nhà bà L nên bà L đã giao dịch với Luật sư H và thỏa thuận nếu ông H đòi được đất cho các bà con gái của cụ Gi thì bà L sẽ nhận chuyển nhượng lại của ông H phần diện tích nêu trên, bà L đã chuyển cho ông H số tiền là 1.620.000.000 đồng.

Ngoài ra bà L còn đưa cho bà Á (vợ ông H) số tiền là 200.000.000đ ngày 26/6/2014 và trước đó bà Á nợ 100.000.000 đồng, giấy xác nhận ngày 25/6/2014 bà L ghi nội dung: 26/6/2014 Anh nhận 200.000.000 đồng; Á nợ 100.000.000 đồng, chữ viết đó do bà L viết không phải chữ viết của chị Á .

Do ông H không đòi được đất cho các bà T1, bà T nên bà L đã nhiều lần đến

gặp ông H để đòi lại số tiền đã đưa cho ông H nhưng ông H không trả, nay bà L đề nghị: Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng 64m² đất theo giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2014 giữa bà Đặng Thị L và ông Bùi Việt H là vô hiệu.

Yêu cầu bà Á và ông H phải trả số tiền là 1.920.000.000đ (trong đó ông H là 1.620.000.000 đồng và bà Á là 300.000.000 đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là 10%/năm kể từ khi giao tiền cho tới ngày xét xử sơ thẩm.

Theo bản tự khai và các biên bản làm việc tại Toà án, bị đơn – ông Bùi Việt H trình bày:

Vợ chồng ông không chuyển nhượng đất cho bà L. Việc ông nhận tiền của bà L là với tư cách đại diện theo pháp luật của Văn phòng Luật sư Hdo trước đó Văn phòng luật sư H có thực hiện giao dịch với bà L và các chị em của bà L. Giao dịch này có Biên bản thỏa thuận kèm theo, gồm: Biên bản thỏa thuận lập ngày 15/03/2015 giữa bà Đặng Thị L và Văn phòng Luật sư H; Biên bản thỏa thuận lập ngày 15/03/2015 giữa bà Đặng Thị Thê, Đặng Thị Thích, Đặng Thị Toán và Văn phòng Luật sư H. Theo đó, bà L đồng ý ứng tiền để Văn phòng Luật sư H thực hiện tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho các bà Đặng Thị Tính, Đặng Thị Toán, Đặng Thị Thích, Đặng Thị Thê trong việc xác nhận nguồn gốc thửa đất 128m² là của các cụ Đặng Viết Dĩ (bố mẹ chồng của bà L, bố mẹ đẻ của các bà T1, Toán, Thích, Thê). Khi có văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận nguồn gốc đất trên là của cụ Dĩ, cụ Gi thì bà L sẽ đứng ra thanh toán theo trạng thái pháp lý giá trị của 50% diện tích đất (64m²) theo giá trị thị trường cho Văn phòng luật sư H.

Nay bà L đề nghị: Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng 64m² đất giữa bà L và ông H là vô hiệu và yêu cầu ông H, bà Á phải trả số tiền là 1.920.000.000 và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật là 10%/năm thì ông H không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A trình bày:

Trước đây Văn phòng luật sư Hdo chồng bà là trưởng văn phòng có ký thỏa thuận với bà L và chị em bà L là Tính, Toán, Thích, Thê về việc xác định nguồn gốc thửa đất 128m² là của bố mẹ bà L thì bà L sẽ thanh toán cho Văn phòng luật sư H 64m² đất theo giá thị trường. Ngoài ra bà không biết thêm nội dung nào khác. Bà cũng không thực hiện giao dịch gì với bà L và không vay mượn hay nhận khoản tiền nào từ bà L.

Ý kiến của ông H với tư cách là đại diện cho Văn phòng luật sư H vẫn giữ nguyên lời khai và không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 22 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội đã xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L .
2. Tuyên bố giao dịch dân sự giữa bà Đặng Thị L và ông Bùi Việt H theo giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015 vô hiệu.
3. Buộc ông Bùi Việt H phải hoàn trả cho bà Đặng Thị L số tiền là 1.620.000.000 đồng.
4. Đình chỉ yêu cầu buộc ông Bùi Việt H phải có trách nhiệm trả lãi phát sinh là 10%/ năm kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm.
5. Bác yêu cầu của bà Đặng Thị L về việc đòi bà Nguyễn Thị A số tiền là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với nội dung bản án đã tuyên, ngày 03/5/2022, ông Bùi Việt H đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, đưa ra yêu cầu mới và giữ nguyên lời khai đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS: Đảm bảo đúng thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 286 BLTTDS; Việc thu thập, giao nộp và công khai chứng cứ theo đúng quy định của BLTTDS; Việc bàn giao, thông báo các quyết định, văn bản tố tụng, hồ sơ của Tòa án theo đúng quy định của BLTTDS; Thành phần Hội đồng xét xử theo đúng quy định của BLTTDS và đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung*: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xem xét nội dung kháng cáo của các đương sự có đủ cơ sở kết luận:

Bà L đã giao dịch với ông H và thỏa thuận nếu ông H đòi được đất cho các bà con gái của cụ Gi thì bà L sẽ nhận chuyển nhượng lại của ông H phần diện tích 128m² đất nằm cạnh nhà bà L , bà L đã chuyển cho ông H với số tiền là 1.620.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L còn đưa cho bà Á số tiền là 200.000.000 đồng ngày 26/6/2014 và trước đó bà Á nợ 100.000.000 đồng, giấy xác nhận ngày 25/6/2014 bà L ghi nội dung: 26/6/2014 Ánh nhận 200.000.000 đồng; Ánh nợ 100.000.000 đồng, chữ viết đó do bà

L viết không phải chữ viết của bà Ánh. Do ông H không đòi được đất cho các bà T1, bà T nên bà L đã nhiều lần đến gặp ông H để đòi lại số tiền đã đưa cho ông H nhưng ông H không trả, nay bà L đề nghị: Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng 64m² đất theo giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015 giữa bà Đặng Thị L và ông Bùi Việt H là vô hiệu.

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ: Tại thời điểm ông H lập giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015 thì phần thù lao là 64m² đất chưa thuộc thẩm quyền sử dụng hợp pháp của ông H (*Bút lục 01*). Các bên đều biết rõ chưa có đất, chưa có quyết định giao đất cũng như giấy tờ tài liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có giá trị pháp lý về quyền sở hữu nhưng các bên vẫn tiến hành giao dịch. Về hình thức, giao dịch không được quyền công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Về thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005 đối với các giao dịch do vi phạm điều cấm của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện không bị hạn chế. Do vậy giao dịch này là giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, do tại thời điểm giao dịch bà L, ông H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, biết rõ việc chuyển nhượng phần thù lao là 64m² chưa đủ căn cứ để giao dịch nhưng hai bên vẫn giao dịch nên hai bên đều có lỗi ngang nhau. Do xác định giao dịch vô hiệu, căn cứ Điều 137 Bộ Luật dân sự 2005 thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Cụ thể lần 1 tháng 5/2012, ông H đã nhận 720.000.000 đồng; Lần 2 tháng 6/2014, ông H đã nhận 900.000.000 đồng nên cần buộc ông H phải có trách nhiệm trả số tiền 1.620.000.000 đồng cho bà L có căn cứ.

Đối với khoản tiền lãi bà L yêu cầu anh Hưng phải có trách nhiệm trả lãi phát sinh là 10% / năm kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện cho bà L không yêu cầu. Nên bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này.

Đối với số tiền bà L cho rằng đã đưa cho bà Á cụ thể nhận 200.000.000 đồng ngày 26/6/2014 và trước đó bà Á nợ 100.000.000 đồng, giấy xác nhận ngày 25/6/2014 do bà L ghi nội dung: 26/6/2014 Ánh nhận 200.000.000 đồng, Ánh nợ 100.000.000 đồng, chữ viết đó do bà L viết không phải chữ viết của bà Ánh. Đối với khoản tiền này bà Á không thừa nhận đã vay của bà L, bà L cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, do vậy bản án sơ thẩm bác yêu cầu này là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, nhưng không xuất trình được tài liệu nào về cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng nên không chấp nhận kháng cáo.

Từ phân tích trên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa và người tham gia tố tụng về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn – bà Đặng Thị L khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đối với ông Bùi Việt H. Bị đơn - ông Bùi Việt H có hộ khẩu thường trú tại: Phường DN, quận HĐ, thành phố Hà Nội. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ pháp luật “yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu” là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Về thời hạn kháng cáo: Ngày 04/5/2021, TAND quận HĐ nhận đơn kháng cáo đề ngày 03/5/2021 của bị đơn - ông Bùi Việt H. Như vậy đơn kháng cáo của ông Bùi Việt H đã nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị A vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Việt H :

[3.1] Về tư cách của bị đơn ông Bùi Việt H :

Ngày 25/6/2014, ông Bùi Việt H đã viết Giấy xác nhận với nội dung bà L đã ứng tiền cho ông H 02 lần. Cụ thể các lần ứng tiền: Lần 1 tháng 5/2012, ông H đã nhận 720.000.000 đồng; Lần 2 tháng 6/2014, ông H đã nhận 900.000.000 đồng là chi phí để cho VPLS giải quyết các thủ tục pháp lý cho bà Đặng Thị T và bà Đặng Thị Toán để đòi lại quyền sử dụng 128m² đất ở khu ao cá Bắc Hồ (tổ dân phố Thống Nhất, phường DN, quận HĐ, thành phố Hà Nội); đến khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, khẳng định nguồn gốc đất trên là tài sản của cụ Dĩ hay cụ Gi thì bà L đứng ra thanh toán nốt số tiền theo giá trị đất đã thỏa thuận giữa bà T1, bà T (đã thỏa thuận tỷ lệ trả cho Văn phòng luật sư H50/50) và bà L tiếp tục tham khảo giá

thị trường để thanh toán. Giấy xác nhận có chữ ký của ông H nhưng không có dấu của VPLS H.

Ngày 15/3/2015, bà T1 ký biên bản thỏa thuận với VPLS H với nội dung “*Bên VPLS H đã và đang hỗ trợ tư vấn cho các chị em gái bà T1, bà T các thủ tục hành chính, soạn thảo đơn từ, thực hiện các thủ tục, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để làm rõ nguồn gốc 128m² đất ở khu ao cá Bác Hồ (tổ dân phố Thống Nhất, phường DN, quận HĐ, thành phố Hà Nội) để chính quyền địa phương hoặc cấp trên xác định, xác minh tình trạng đất đai và có văn bản giải quyết hay thông báo hay trả lời có nội dung đất trên là có nguồn gốc của bố mẹ (cụ Đặng Viết Dĩ, Đặng Thị G). Khi thực hiện được công việc có kết quả như vậy các bà Đặng Thị Th, Đặng Thị L, Đặng Thị T1, Đặng Thị T, Đặng Thị T2 sẽ trả thù lao + thưởng cho VPLS H bằng 50% diện tích nêu trên (64m²). Qua quá trình làm việc phát sinh một số chi phí, phía VPLS H đã đề xuất với bà Đặng Thị L , bà L nhất trí ứng trước cho bên VPLS một số khoản tiền để chi phí đi lại, giao dịch. Đồng thời bên VPLS đồng ý chuyển giao cho bà Đặng Thị L số diện tích đất nêu trên (bao gồm toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh liên quan) khi có văn bản trả lời, giải quyết thông báo, ... của Chính quyền địa phương có nội dung xác định nguồn gốc đất của cụ Đặng Việt D , cụ Đặng Thị G . Bà L có nghĩa vụ thanh toán cho Bên VPLS H, đại diện là Luật sư Bùi Việt H giá trị quyền sử dụng đất nêu trên theo giá thị trường tại thời điểm bên B hoàn thành công việc theo yêu cầu và thỏa thuận với các chị em bà Đặng Thị Tính, Đặng Thị Toán....)*

Theo quy định tại điều 33 Luật luật sư năm 2006 (sửa đổi năm 2015) quy định: Văn phòng luật sư do 1 luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân; Luật sư thành lập văn phòng luật sư là Trưởng văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của văn phòng. Do vậy, ông H giao dịch với bà L với tư cách trưởng văn phòng luật sư hay cá nhân thì người chịu trách nhiệm vẫn là ông H vì ông H là người nhận tiền của bà L . Hơn nữa, trong Giấy xác nhận ngày 25/6/2014, mặc dù ghi ông Bùi Việt H đại diện VPLS H nhưng không đóng dấu của văn phòng; tại thời điểm này ông H cũng chưa đại diện cho VPLS H ký biên bản thỏa thuận hay hợp đồng tư vấn pháp lý nào với bà L , bà T1, bà T . Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định tư cách bị đơn của ông Bùi Việt H theo đơn khởi kiện của bà L là có cơ sở và được chấp nhận.

[3.2] Về tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng 64m² đất theo giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015 với ông Bùi Việt H là vô hiệu, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Qua nội dung Giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và Biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015, về nội dung thể hiện bà L nhận chuyển nhượng phần thù lao là 64m² đất tương đương 50/50 diện tích đất mà Văn phòng luật sư H được hưởng khi cơ quan nhà

nước có thẩm quyền xác nhận, khẳng định nguồn gốc đất trên là của cụ Dĩ hay cụ Gi . Hơn nữa, tại phần ký của Biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015, ông H xác nhận “*Vào hồi 12h15’ ngày 15/10/2015, đại diện VPLS H đã chứng kiến các bà có tên trên đây thống nhất: đồng ý cho bà L được ứng trước tiền trả trước cho VPLS H; đồng thời có trách nhiệm thanh toán cho VPLS H giá trị còn lại theo đơn vị m² (bà L mua lúa non) theo trạng thái pháp lý khi có văn bản của chính quyền địa phương xác nhận*”. Như vậy, bản chất của sự thỏa thuận là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và Văn phòng luật sư H mà đại diện là ông H . Đồng thời, tại thời điểm ông H lập giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015 thì phần thù lao là 64 m² đất chưa thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông H . Các bên đều biết rõ chưa có đất, chưa có quyết định giao đất cũng như giấy tờ tài liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có giá trị pháp lý về quyền sở hữu nhưng các bên vẫn tiến hành giao dịch. Về hình thức, giao dịch không được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Về thời hiệu khởi kiện, theo quy định tại Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005 đối với các giao dịch do vi phạm điều cấm của pháp luật thì thời hiệu khởi kiện không bị hạn chế.

Tại quyết định số 11/QĐ-BCN ngày 31/12/2019 về việc kỷ luật Luật sư Bùi Việt H của Ban chủ nhiệm đoàn luật sư thành phố Hà Nội như sau: Tạm đình chỉ tư cách thành viên Toàn luật sư thành phố Hà Nội 24 tháng đối với Luật sư H về việc Luật sư H nhận tiền tạm ứng của bà L ngay sau khi chưa hoàn thành các thỏa thuận với chị em bà T1, bà T , đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục để chuyển nhượng 64m² đất cho bà L nhưng đã nhận của bà L 1.620.000.000 đồng để chi phí đi lại giao dịch. Hơn nữa, theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 9 Luật Luật sư 2006 (sửa đổi 2015) hành vi nhận, đòi hỏi thêm bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý là một trong những hành vi bị cấm. Do vậy giao dịch này là giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 127 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, do tại thời điểm giao dịch bà L , ông H có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, biết rõ việc chuyển nhượng phần thù lao là 64m² đất chưa đủ căn cứ để giao dịch nhưng hai bên vẫn giao dịch nên hai bên đều có lỗi ngang nhau. Do xác định giao dịch vô hiệu, căn cứ Điều 137 Bộ Luật dân sự 2005 thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Cụ thể lần 1 tháng 5/2012 ông H đã nhận 720.000.000 đồng; Lần 2 tháng 6/2014 ông H đã nhận 900.000.000 đồng nên cần buộc ông H phải có trách nhiệm trả số tiền 1.620.000.000 đồng cho bà L là có căn cứ; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H .

[3.3] Đối với khoản tiền lãi bà L yêu cầu ông H phải có trách nhiệm trả lãi phát sinh là 10%/ năm kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa người đại

diện cho bà L không yêu cầu cần chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm Đình chỉ yêu cầu buộc ông Bùi Việt H phải có trách nhiệm trả lãi phát sinh là 10%/ năm kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy định pháp luật.

[3.4] Đối với số tiền bà L cho rằng đã đưa cho bà Á cụ thể nhận 200.000.000 ngày 26/6/2014 và trước đó bà Á nợ 100.000.000 đồng, giấy xác nhận ngày 25/6/2014 là do bà L ghi nội dung: Ngày 26/6/2014, Ánh nhận 200.000.000 đồng; Ánh nợ 100.000.000 đồng, chữ viết đó bà L viết không phải chữ viết của chị Á. Đối với khoản tiền này bà Á không thừa nhận đã vay của bà L, bà L cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà L là có căn cứ.

[3.5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

- Yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Việt H không được chấp nhận nên ông H phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Việt H; Giữ nguyên bản án số 46/2021/DS-ST ngày 22 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận HĐ, thành phố Hà Nội như sau:

- Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 127, Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L

1. Tuyên bố giao dịch dân sự giữa bà Đặng Thị L và ông Bùi Việt H theo giấy xác nhận ngày 25/6/2014 và biên bản thỏa thuận ngày 15/3/2015 vô hiệu.

2. Buộc ông Bùi Việt H phải hoàn trả cho bà Đặng Thị L số tiền là 1.620.000.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu buộc ông Bùi Việt H phải có trách nhiệm trả lãi phát sinh là 10%/ năm kể từ ngày nhận tiền đến ngày xét xử sơ thẩm.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị L về việc đòi bà Nguyễn Thị A số tiền là 300.000.000 đồng.

5. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận của bà Đặng Thị L .

- Ông Bùi Việt H phải chịu 60.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Bùi Việt H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 9063 ngày 04/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận HĐ. Ông H còn phải chịu 60.600.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Chi cục THA DS huyện Hoài Đức;
- Cục THA DS Tp. Hà nội
- Lưu Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Chí Anh